

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08/8/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Lợi

Bà Trịnh Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2016/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXX-ST ngày 20/7/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Q, sinh năm: 1970

Cư trú tại: Thôn V, xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm: 1967

Cư trú tại: Thôn V, xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1928

Cư trú tại: Thôn V, xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C:

Chị Ngô Thị H, sinh năm 1959

2. Chị Ngô Thị H, sinh năm 1959

Cư trú tại: Thôn C, xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1969

Cư trú tại: SN 45/311A , Phạm C, phường 12, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngân hàng C.

Trụ sở: Tòa C Bán đảo Đ, quận M, TP Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Văn T - Phó Giám đốc Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X.

(Văn bản ủy quyền số 278 ngày 29 tháng 11 năm 2016).

Tại phiên tòa có mặt chị Q, anh Q, chị H.

Chị H, người được ủy quyền của Ngân hàng C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Ngô Thị Q, bị đơn anh Nguyễn Xuân Q trình bày và đề nghị:

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân Q và chị Ngô Thị Q kết hôn ngày 22/5/1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn.

Theo chị Q: Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Q thường xuyên bài bạc, uống rượu say, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều lần anh Q đánh đập mẹ con chị. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến tháng 10/2015, chị không thể chịu đựng được nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng là thực sự không còn, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Theo anh Q: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do con gái là cháu N bị bệnh nặng, anh cũng bị bệnh, thường xuyên ốm đau nhưng chị Q không quan tâm chăm sóc anh mà lại bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị Q.

- Về con chung: Chị Q và anh Q thống nhất, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/7/1993 và cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 22/3/1996. Hiện nay hai cháu đều đã trưởng thành nên các cháu ở với ai là do tự các cháu quyết định. Cháu P hiện đã đi làm, riêng cháu N bị bệnh lutsan đỏ trong quá trình điều trị và ở cùng chị Q. Về trách nhiệm cấp dưỡng đối với cháu N đang bị bệnh nặng, chị và cháu N không có ý kiến và không có đề nghị gì.

- Về tài sản:

+ Chị Q kê khai tài sản chung của vợ chồng gồm có:

Diện tích 1430m² đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Gồm: 200m² đất ở và 1230m² đất trồng cây lâu năm. Đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên chị (Nguyễn Thị Q); Theo hồ sơ địa chính chính lý 2013 diện tích đất là 1194m² (200m² đất ở và 994m² đất vườn) và toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà trên, nhà dưới, bếp, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, nhà tắm, bể nước.

Về nguồn gốc đất, chị Q trình bày: Đất là của ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị C là bố mẹ đẻ của anh Q. Ông Đ, bà C đã cho vợ chồng anh chị từ năm 1994, đến 2001 vợ chồng đã phá dỡ ba gian nhà kè vách đất cũ của ông Đ bà C để xây dựng nhà cửa, công trình kiên cố trên đất, không ai có ý kiến gì. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Hiện con của anh chị là cháu N đang bị bệnh nặng và đang ở với chị, chị và cháu N đang phải đi ở nhờ. Vì vậy chị yêu cầu chia bằng hiện vật cho chị để đảm bảo nơi ăn chốn ở cho mẹ con chị.

+ Anh Q kê khai tài sản chung của vợ chồng bao gồm công trình trên đất: Nhà trên, nhà dưới, bếp, bể nước .

Các công trình: Kè ao, tường rào, chuồng trại chăn nuôi, công trình phụ, sân xây dựng năm 2014 trong thời gian vợ chồng chung sống nhưng chị Q không có trách nhiệm gì, vì vậy là tài sản của anh.

Đối với diện tích đất 1430m² đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Gồm: 200m² đất ở và 1230m² đất trồng cây lâu năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên: Nguyễn Thị Q là đất của mẹ đẻ anh (bà Lê Thị C), việc GCNQSD đất đứng tên chị Q là do chị Q tự ý kê khai.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là công trình xây dựng trên đất (nhà trên, nhà dưới, bếp) và phần công trình của chị Q được chia thì chị Q phải có trách nhiệm phá dỡ để trả lại đất cho mẹ anh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 24/02/2017, bà Lê Thị C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Đòi lại toàn bộ diện tích 1430 m² đất tại thửa 759 tờ bản đồ số 5 bản đồ địa chính xã Y, huyện X.

+ Bà Lê Thị C và người được ủy quyền trình bày và đề nghị: Diện tích đất 1430m² đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa mà anh Q, chị Q sử dụng là đất của bà Lê Thị C. Việc GCNQSD đất đứng tên chị Q là do thời điểm đó bà C hết tuổi lao động, thời điểm năm 1994 anh Q đang công tác xa nhà nên chị Q tự kê khai. Vợ chồng anh Q chị Q không ly hôn thì quyền sử dụng đất đó là của anh Q, chị Q. Nếu anh Q, chị Q ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản (công trình trên đất) cho anh Q, chị Q, còn đất thì trả lại cho bà C.

+ Chị Ngô Thị H, chị Nguyễn Thị H trình bày và đề nghị: Các chị là con đẻ của bà C, các chị trình bày thống nhất với trình bày của anh Q, bà C. Chị Ngô Thị, chị Nguyễn Thị H đều khẳng định quyền sử dụng diện tích đất mà anh Q chị Q sử dụng từ 1990 là đất của bà C, ông Đ. Thời điểm năm 1994 chị Q tự ý kê khai đứng tên GCNQSD đất các chị không biết và đến khoảng năm 2007- 2008 chị Q có gửi GCNQSD đất đứng tên chị Q cho chị H giữ hộ thì các chị mới biết. Bố các chị (ông Đ) đã chết từ năm 1990. Các chị không yêu cầu và đòi hỏi quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất trên, nhưng đều có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết xác định toàn bộ thửa đất chị Q, anh Q sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mẹ các chị (bà Lê Thị C).

Tại các văn bản đề nghị, biên bản hòa giải: Anh Q, bà C, chị Ngô Thị H, chị Nguyễn Thị H đều thống nhất đề nghị: Hiện bà C già yếu, không còn khả năng lao động, không tự chăm sóc được bản thân. Anh Q có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng bà C. Ngoài diện tích đất này bà C không còn nơi ở nào khác. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo nơi ăn chốn ở cho bà C, đề nghị chia phần tài sản trên đất cho anh Q chị Q và phần công trình trên đất của chị Q thì buộc chị Q phải phá dỡ để trả lại đất cho bà C. Phần tài sản được chia của anh Q trên đất của bà C để tự bà C và anh Q giải quyết.

- Cháu Nguyễn Thị N có ý kiến trình bày: Từ khi cháu biết nhận thức thấy bố cháu thường xuyên công tác xa nhà, một mình mẹ lo chăm bà nội, chăm hai chị em cháu, lo quán xuyến gia đình. Do cháu ốm đau bệnh tật nên không giúp được gì, cũng không đóng góp tài sản được gì cho bố mẹ. Cháu không đề nghị Tòa án giải quyết gì liên quan đến quyền lợi của cháu, nhưng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho quyền lợi của mẹ cháu. Bố cháu là con trai duy nhất trong gia đình, sau khi cưới bố mẹ cháu ở với ông bà nội. Năm 1994 đã được nhà nước cấp GCNQSD đất đứng tên mẹ cháu và không ai có ý kiến thắc mắc gì. Việc bố mẹ cháu xây dựng nhà ở công trình kiên cố trên đất bà cháu, bác Nguyễn Thị H, cô Ngô Thị H đều không có ý kiến gì. Nay bố mẹ cháu ly hôn thì bố cháu, bà, bác H, cô H đã không nghĩ đến việc gần 30 năm qua mẹ cháu chăm lo cho bà nội, chăm lo cho các cháu, hiện nay cháu đang phải điều trị bệnh, mẹ cháu vừa phải lo cho cháu và đang phải đi ở nhờ, đề nghị Tòa án chia nhà đất cho mẹ cháu để mẹ con cháu có nơi ở.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các đương sự không thống nhất được việc phân chia tài sản.

Chị Q có đơn đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Diện tích đất hiện đang tranh chấp theo hồ sơ địa chính và GCNQSD năm 1994 (thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y) có diện tích: 1430m² (200m² đất ở và 1230m² đất trồng cây lâu năm); diện tích đất đo thực tế và được chỉnh lý theo hồ sơ địa chính năm 2013 là 1194m² (200m² đất ở và 994m² đất trồng cây lâu năm). Công trình trên đất: 01 nhà mái bằng xây năm 2001 (nhà trên), diện tích 71,25m² tường xây gạch đỏ 220, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400 x 400; 01 bể nước xây phần tiếp giáp giữa nhà trên và nhà bếp; 01 nhà mái ngói hiên đổ bằng (nhà dưới) xây năm 2001, phần mái hiên đổ bằng: Tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400 x 400; phần nhà mái ngói: Tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400 x 400. 01 nhà bếp (xây tiếp nối nhà dưới) xây năm 2014: Diện tích 16,1m², tường xây gạch cốm, mái lợp fiproximang, nền lát gạch bát. Nhà dưới và nhà bếp có kết cấu không thể tách rời và không liên quan đến các công trình khác. Phía sau công trình nhà trên, nhà bếp là nhà vệ sinh, nhà tắm bể phốt xây năm 2014 (nhà vệ sinh, nhà tắm xây tách rời không gắn kết với các công trình khác), phía sau nhà bếp là chuồng trại chăn nuôi, diện tích 36,45m² xây gạch cốm, lợp mái fiproximang, diện tích 36,45m². Còn lại đất trống gồm: Ao đã kè, vườn, tường rào, sân bê tông nằm ở vị trí trước và sau công trình trên đất.

Ranh giới thửa đất:

+ Phía Đông: Gồm 2 đoạn, đoạn 16,9m giáp nhà ông B và đoạn 38,2m giáp nhà ông C.

+ Phía Tây: 58,8m giáp ngõ đi vào xóm

+ Phía Nam: 24,9m giáp đường bê tông thôn

+ Phía Bắc: 15,6m giáp nhà ông K

Tại biên bản định giá tài sản xác định:

1. Về đất: Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (phù hợp với giá thị trường) để định giá: Vị trí đất tại đường liên thôn giá 300.000đồng/m² đất ở và 27.000đồng/m² đất vườn. Diện tích: 200m² đất ở x 300.000đồng = 60.000.000đồng; 994 m² đất vườn x 27.000đ/1m² = 26.838.000 đồng; Tổng trị giá diện tích 1194 m² đất = 86.838.000 (Tám mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Các công trình trên đất gồm:

- 01 nhà mái bằng, tường xây gạch đỏ, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400 x 400, xây năm 2001 (nhà trên) diện tích: 71,25m². Giá trị còn lại: 63.800.000 đồng.

- 01 nhà mái ngói đỏ bằng mái hiên (nhà dưới) trong đó:

+ Phần nhà đồ bằng, tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400, xây năm 2001(nhà dưới) diện tích 12m². Giá trị còn lại: 15.944.000 đồng.

+ Phần nhà mái ngói, tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400, xây năm 2001, diện tích 17,36m². Giá trị còn lại: 18.264.000 đồng.

- 01 nhà bếp, tường xây gạch cốm, mái lợp fiproximang, nền gạch bát, xây năm 2014, diện tích 16,1m. Giá trị còn lại: 10.440.000 đồng.

- Nhà vệ sinh, nhà tắm, bể phốt xây năm 2014, diện tích 8m². Giá trị còn lại: 4.710.000 đồng.

- Chuồng trại xây gạch cốm, lợp mái fiproximang, xây năm 2014, diện tích 36,45m². Giá trị còn lại: 2.536.000 đồng.

- Bể nước xây năm 2001. Giá trị còn lại: 887.000 đồng.

- Sân bê tông xây năm 2014, tổng diện tích: 77,7m². Giá trị còn lại: 1.304.000 đồng.

- Tường rào xây năm 2014, xây gạch cốm, tổng chiều dài: 74m, cao 1,4m. Giá trị còn lại: 3.645.000 đồng.

- Kè ao năm 2014, trị giá còn: 19.118.000 đồng.

Giá trị tài sản trên đất là: 140.647.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản: Đất + công trình trên đất = 227.485.000 đồng.

Công văn cung cấp thông tin địa chính của UBND xã Y xác định nguồn gốc diện tích đất hiện anh Q chị Q sử dụng là của ông Đ, bà C phù hợp với văn bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xuất trình. Thời điểm trước 1994 đất có tên trong hồ sơ địa chính: Tại sổ đăng ký ruộng đất xã Y lập 1993 ghi số thửa 759, chủ sử dụng bà C; tại sổ giao ruộng đất ổn định lập 1993 ghi tên hộ bà Ngô Thị Q nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Năm 1994 toàn bộ diện tích đất được cấp GCNQSD đất đứng tên chị Ngô Thị Q. Diện tích đất trong hồ sơ địa chính và GCNQSD đất là 1430m² (200m² đất ở, 1230m² đất vườn), diện tích đất theo bản đồ chỉnh lý năm 2013: 1194 m² giảm so với diện tích đất theo hồ sơ địa chính 1993 là 236 m² do làm đường thôn. Hồ sơ kê khai làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSD đất ở UBND xã Y hiện không lưu giữ.

Thu thập chứng cứ về hồ sơ cấp GCNQSD đất của diện tích đất trên hiện tại Văn phòng đăng ký cấp GCNQSD đất UBND huyện X không có hồ sơ lưu trữ.

2. Về nợ chung:

Theo chị Q kê khai:

Nợ Ngân hàng C tổng số tiền: 54.000.000 đồng (năm mươi tư triệu đồng).
Cụ thể:

Vay hộ nghèo: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thời hạn trả: 25/8/2018;

Vay sinh viên: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), thời hạn trả: 25/02/2019;

Vay nước sạch: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), thời hạn trả: 08/7/2020.

- Ý kiến chị Q: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia số nợ trên cho chị và anh Q mỗi người phải trả 1/2 số nợ. Số tiền vay trên chị vay dự định để thực hiện phát triển kinh tế gia đình theo tiêu chí và mục đích vay nhưng do con anh chị: Cháu N bị bệnh nặng nên chị phải dùng vào việc chạy chữa bệnh cho con. Trước khi vay chị cũng đã bàn bạc với anh Q, chị không dùng để chi tiêu riêng, nên đây là nợ chung của vợ chồng.

- Ý kiến anh Q: Khoản nợ ngân hàng C gồm: 54.000.000 đồng là do chị Q tự vay, anh không được biết nên anh đề nghị Tòa án xác định đó là nợ riêng của chị Q, anh không có nghĩa vụ phải trả.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Người đại diện Ngân hàng C trình bày và đề nghị: Việc Ngân hàng C cho các hộ gia đình vay vốn là căn cứ vào tiêu chí theo chính sách và có đề xuất của chính quyền địa phương xét duyệt, chị Q là người đại diện hộ gia đình đứng tên khế ước vay. Việc giải ngân cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 54.000.000 đồng như trên là cho vay theo hộ gia đình. Vì vậy trách nhiệm thanh toán khoản nợ là cả anh Q và chị Q. Đề nghị Tòa án giao cho chị Q là người trực tiếp đứng ra thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng C chi nhánh huyện X.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản hòa giải, đối chất và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về các nội dung sau:

- Về Hôn nhân: Chị Q anh Q đều xác định tình cảm vợ chồng là không cải thiện được nên thống nhất ly hôn.

- Về nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là đất của ông Đ, bà C.

- Diện tích đất đo thực tế và đã được chỉnh lý: 1194m² trong đó 200m² đất ở và 994 m² đất vườn.

- Về quá trình, thời gian sử dụng đất của anh Q, chị Q sử dụng từ 1990 đến nay.

Những người sử dụng đất: Từ 1990, ông Đ chết thì bà C và gia đình anh Q, chị Q sử dụng đất.

- Toàn bộ diện tích đất có nguồn gốc của bà C, ông Đ đã được cấp GCNQSD đất đứng tên chị Ngô Thị Q.

- Diện tích đất ruộng tiêu chuẩn của ai người đó sử dụng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa chị Q, anh Q thì bà C, anh Q và các con gái của bà C (chị Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị H) không có khiếu nại, khiếu kiện gì về việc cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đứng tên chị Q (toàn bộ diện tích đất hiện đang tranh chấp).

- Về tài sản: Các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Những vấn đề các bên không thống nhất:

- Về quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất hiện đang tranh chấp;

- 01 phần tài sản, công trình trên đất;

- Trách nhiệm thanh toán đối với khoản nợ của Ngân hàng C với tổng số tiền 54.000.000đồng.

Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án. Chị Ngô Thị Q bổ sung ý kiến: Cháu Nguyễn Thị N bị bệnh hiểm nghèo, bệnh lutsan đỏ hệ thống, điều trị tại các bệnh viện từ 2011 đến nay. Cháu thuộc đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp xã hội theo qui định của Chính phủ và hiện không có khả năng lao động, điều kiện kinh tế của chị rất khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung của anh Q đối với cháu N và xuất trình tài liệu chứng cứ: Bản phô tô có chứng thực sở lĩnh tiền trợ cấp xã hội, quyết định hưởng trợ cấp xã hội đối với cháu N.

Anh Q có ý kiến: Hiện anh cũng đang phải điều trị bệnh lao phổi, bệnh xơ gan và phải nuôi dưỡng mẹ già hơn 90 tuổi, mức lương bộ đội nghỉ hưu của anh hiện nay là 5.000.000đ/tháng chỉ đủ tiền thuốc và tiền chi tiêu để đảm bảo mức sống tối thiểu, mặt khác hiện cháu N đã thành niên, vì vậy anh không đồng ý đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương phát biểu quan điểm và đề nghị:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 1,2,3,5 Điều 59; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình hôn của chị Ngô Thị Q và anh Nguyễn Xuân Q.

Về con chung: Anh Q và chị Q có hai con chung hiện đã thành niên, tuy nhiên đối với cháu N hiện bị bệnh lutsan đỏ, tiên lượng nặng, không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình (đối tượng hưởng chế độ trợ cấp xã hội dành cho đối tượng nhóm khuyết tật nặng theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ). Vì vậy giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, buộc anh Q phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung theo qui định của pháp luật.

Về tài sản:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Q về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản công trình trên đất: Chia cho anh Q được hưởng 1/2 tổng trị giá tài sản, chị Q được hưởng 1/2 tổng trị giá tài sản.

- Về đất: Chia cho chị Ngô Thị Q được quyền sử dụng 70m² đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 446m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X;

Chia cho anh Q được quyền sử dụng 70m² đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 446m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị C) về việc đòi lại toàn bộ diện tích đất 1.194 m².

Ghi nhận sự thống nhất của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà C, chị Ngô Thị H, chị Nguyễn Thị H) về việc không chia tách cụ thể phần tài sản trên đất của anh Q và diện tích đất của bà C.

Trích chia cho bà Lê Thị C được quyền sử dụng 60m² đất ở và 62m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y. Phần đất ở của bà C được chia gắn liền với diện tích đất và công trình trên đất của anh Q.

Về công nợ:

- Giao cho anh Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X) số tiền vay 30.000.000 đồng.

- Giao cho chị Q trách nhiệm trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X) số tiền 12.000.0000 đồng (tiền vay sinh viên), 12.000.000 đồng (vay sử dụng nước sạch).

Chị Q có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Q số tiền chênh lệch công nợ nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Q khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Q và anh Nguyễn Xuân Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do anh Q hay uống rượu, vợ chồng thường xuyên gây sự cãi nhau, không còn yêu thương chăm sóc tôn trọng nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2015 đến nay. Xét thấy tình trạng vợ chồng là trầm trọng, tình cảm vợ chồng là thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh, chị là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Q và anh Q có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày: 01/7/1993 và cháu: Nguyễn Xuân P, sinh ngày 22/3/1996, hiện các cháu đã thành niên.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu N của chị Q: Theo các chứng cứ nguyên đơn xuất trình có cơ sở xác định. Từ khi vợ chồng anh Q, chị Q sống ly thân, cháu N ở với chị Q. Hiện cháu N bị bệnh Lutsphan đồ hệ thống với tiên lượng nặng, từ năm 2011 đến nay phải điều trị theo phác đồ điều trị của khoa huyết học Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa, Viện huyết học truyền máu TW (có bệnh án). Cháu N hiện không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình. Từ năm 2016 cháu được hưởng chế độ trợ cấp xã hội dành cho đối tượng nhóm khuyết tật nặng theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Vì vậy giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, buộc anh Q phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo qui định tại khoản 1 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn:

+ Về công trình trên đất: Có cơ sở xác định toàn bộ công trình trên đất hiện có đều xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và thời gian anh chị đang chung sống, vì vậy là tài sản chung của vợ chồng. Trình bày của anh Q về việc các công trình như: kè ao, tường rào, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, sân là tài sản của anh không có cơ sở được chấp nhận. Toàn bộ tài sản công trình trên đất được phân chia theo nguyên tắc mỗi người (anh Q, chị Q) được hưởng 1/2 trị giá tài sản công trình trên đất. Tuy nhiên để phù hợp và đảm bảo giá trị sử

dụng, kết cấu của các công trình, khi chia phần có sự chênh lệch về trị giá tài sản, vì vậy các bên phải thanh toán tiền giá trị tài sản chênh lệch cho nhau là phù hợp

+ Về đất:

Nguyên đơn xác định quyền sử dụng diện tích đất 1194m² tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa là tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn xác định quyền sử dụng diện tích đất vợ chồng đang sử dụng là của bà Lê Thị C (mẹ đẻ bị đơn) chưa cho vợ chồng.

Có cơ sở để xác định:

Diện tích đất 1194m² đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa gồm: 200m² đất ở và 994m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh Q (bà Lê Thị C, ông Nguyễn Văn Đ). Tháng 5 năm 1990, anh Q, chị Q xây dựng gia đình và về ở chung với ông Đ bà C; tháng 12 năm 1990 ông Đ chết; Năm 1994 cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận toàn bộ diện tích đất đứng tên chị Ngô Thị Q. Từ năm 1990 đến nay, chị Q, anh Q và bà C cùng chung sống trên đất. Từ năm 2001 anh Q và chị Q phá dỡ căn nhà cũ 4 gian lợp kèo của ông Đ bà C và xây dựng các công trình kiên cố trên đất và ở ổn định đến nay, không ai tranh chấp. Các con của bà C, ông Đ (chị Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị H) đều biết việc chị Q đứng tên toàn bộ diện tích đất nhưng không có ý kiến khiếu nại, khiếu kiện gì và xác định nếu vợ chồng anh Q, chị Q không ly hôn thì anh Q, chị Q được quyền sử dụng đất. Các chị đều thống nhất không có yêu cầu gì về quyền lợi đối với mảnh đất. Như vậy, việc dịch chuyển tài sản quyền sử dụng đất từ bà Lê Thị C, ông Nguyễn Văn Đ cho anh Nguyễn Văn Q, chị Ngô Thị Q dù không có văn bản tặng cho, tuy nhiên có cơ sở xác định việc thể hiện ý chí cha mẹ đã cho con quyền sử dụng đất với các căn cứ sau: 26 năm vợ chồng anh chị ở trên đất, đã xây dựng nhà cửa, công trình kiên cố và ở ổn định, việc chị Q đứng tên GCNQSD đất đến trước thời điểm ly hôn không ai có ý kiến phản đối, tranh chấp, nếu vợ chồng anh chị không ly hôn thì không ai đòi lại đất. Vì vậy xác định diện tích đất trên là tài sản chung của anh Q, chị Q đã được cha mẹ cho con là phù hợp. Đề nghị của nguyên đơn được chấp nhận, ý kiến của bị đơn không được chấp nhận.

- Xét nguyện vọng được chia tài sản bằng hiện vật của nguyên đơn:

Hiện anh Q đang bị bệnh phải điều trị và đang chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ đẻ (bà C) hơn 90 tuổi già yếu không còn khả năng lao động; Chị Q đang chăm sóc cháu N bị bệnh lutsan đỏ và đang phải đi ở nhờ. Anh chị có thời gian xây dựng gia đình và chung sống 26 năm. Tài sản nhà đất có căn cứ xác định bố mẹ đã tặng cho và tài sản do anh chị cùng nhau tạo dựng. Nguyện vọng về nơi ăn chốn ở của anh chị đều chính đáng và phải được đảm bảo. Vì vậy có cơ sở chấp nhận nguyện vọng chia tài sản nhà đất bằng hiện vật để đảm bảo quyền lợi về nơi ở cho cả anh và chị. Tuy nhiên các công trình trên đất được xây kiên cố, có công trình được xây gắn kết, có công trình được xây tách rời, vì vậy việc phân chia phải đảm bảo giá trị sử dụng tài sản và đảm bảo được giá trị kết cấu của công trình cho phù hợp. Vì vậy, nguyện vọng của nguyên đơn được chấp nhận.

Đề nghị của bị đơn, người được ủy quyền của bà C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn về việc chia phần tài sản là công trình trên đất cho anh Q, chị Q và phần tài sản trên đất được chia của chị Q phải dỡ bỏ để trả lại quyền sử dụng đất cho bà C không được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu độc lập đòi lại quyền sử dụng đất của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị C) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn (chị Ngô Thị H, Nguyễn Thị H):

Nguồn gốc diện tích đất là của bà C, ông Đ tuy nhiên có căn cứ xác định việc cha mẹ đã tặng cho vợ chồng các con (anh Q, chị Q) quyền sử dụng đất. Bà C đã có quá trình sống ổn định trên đất từ khi khai phá tạo lập đến nay, hiện bà đã già yếu, không còn khả năng lao động, ngoài diện tích đất này bà không còn nơi ở nào khác. Vì vậy, để đảm bảo về quyền lợi và nơi ăn chốn ở cho bà, xét thấy: Cần trích chia cho bà C một phần công sức đóng góp trong tạo lập, duy trì tài sản bằng hiện vật trong khối tài sản chung của anh Q chị Q để đảm bảo quyền lợi về nơi ăn chốn ở cho bà C là phù hợp. Yêu cầu về việc đòi lại toàn bộ diện tích 1430m² đất (diện tích đã được chỉnh lý: 1194m²) tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, hiện bà C, anh Q, chị Q đang sử dụng là không có cơ sở được chấp nhận.

Đề nghị của bị đơn, người được ủy quyền của bà C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn về việc không chia tách phần tài sản: Công trình trên đất được hưởng của anh Q và tài sản là quyền sử dụng đất của bà C được xem xét khi Hội đồng xét xử quyết định về phân chia tài sản chung của anh Q, chị Q và trích chia công sức bằng hiện vật cho bà C.

Từ các phân tích đánh giá khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cơ sở xác định: Diện tích đất 1194m², tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X, trong đó có: 200m² đất ở và 994m² đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của anh Q, chị Q đã được cha mẹ tặng cho. Chia phần cho anh Q, chị Q được hưởng ngang nhau trị giá tài sản là quyền sử dụng đất: Mỗi người được 1/2 diện tích đất ở và 1/2 diện tích đất vườn, sau khi đã trích chia phần tài sản bằng đất cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bà Lê Thị C).

[6] Về công nợ: Khoản nợ Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X được xác định là nợ chung của vợ chồng, vì vậy anh chị đều phải có trách nhiệm thanh toán nợ đối với khoản vay này, bởi lẽ: Đây là các khoản vay dù chị Q đứng tên ký sổ vay nợ nhưng được vay theo tiêu chí và điều kiện của hộ gia đình: Vay hộ nghèo, vay nước sạch, vay sinh viên và trong đó có khoản vay dù sử dụng chưa đúng mục đích nhưng có cơ sở để chấp nhận là khoản vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (dùng để chữa bệnh cho con).

[7] Về án phí: Vụ án thụ lý trước ngày 01/01/2017, vì vậy áp dụng qui định về án phí theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và những qui định có lợi cho đương sự của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Trong vụ án này chị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Q phải chịu án phí cấp dưỡng. Chị Q, anh Q, bà C phải chịu án phí dân sự tương đương với phần tài sản được chia. Chị Q và anh Q có đơn trình bày và xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn, vì vậy miễn nộp một phần án phí dân sự đối với tài sản được chia cho chị Q, anh Q theo qui định tại Điều 14 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Cụ thể: Chị Q, anh Q mỗi người phải chịu 5.195.275 đồng án phí dân sự có giá ngạch, miễn cho chị Q, anh Q 50% án phí tài sản; Chị Q, anh Q còn phải chịu 2.597.637 đồng án phí dân sự đối với phần tài sản được chia. Bà Lê Thị C thuộc đối tượng được miễn án phí theo qui định tại Điều điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 1,2,3,5 Điều 59; Điều 62; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 81; Điều 82; Điều 110; Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình. Khoản 1,2 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 245 BLTTDS. Điều 14; khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị Ngô Thị Q và anh Nguyễn Xuân Q.

Về con chung: Chị Q và anh Q có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/7/1993 và cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 22/3/1996. Hiện hai cháu đã thành niên (cháu Nguyễn Thị N thuộc trường hợp con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình). Giao cho chị Ngô Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị N, buộc anh Q phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q 1.000.000 (một triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 8/2017 đến khi cháu N có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi mình.

Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Q về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản công trình trên đất: Chia cho anh Q, chị Q được hưởng phần tài sản như sau:

Chị Q được quyền sở hữu: 01 nhà mái ngói đồ bằng mái hiên trị giá 34.208.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 10.440.000 đồng, kê ao trị giá 19.118.000 đồng, phần chuồng trại chăn nuôi trên đất được chia trị giá 1.268.000đồng, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.500 đồng, tổng trị giá tài sản = 66.856.000^d (Sáu mươi sáu triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Anh Q được quyền sở hữu: 01 nhà bằng trị giá 63.800.000đồng, công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 4.710.000đồng, bể nước 887.000đồng, sân bê tông trị giá 1.304.000đồng, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.000 đồng,

phần chuồng trại chăn nuôi trên phần đất được chia trị giá 1.268.000đồng, tổng trị giá tài sản = 73.791.000^d (Bảy mươi ba triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng).

Trị giá tài sản: Nhà + công trình trên đất được chia của anh Q nhiều hơn chị Q là 6.935.000^d (Sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Về đất: Chia cho chị Ngô Thị Q được quyền sử dụng 70m² đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X. Vị trí: Phía đông giáp đất nhà ông B, phía tây giáp ngõ xóm, phía nam giáp đường bê tông xóm, phía bắc giáp phần đất được chia của anh Q.

Chia cho anh Q được quyền sử dụng 70m² đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X. Vị trí: Phía đông giáp đất nhà ông C, phía tây giáp ngõ xóm, phía nam giáp phần đất chia cho chị Q, phía Bắc giáp đất nhà ông K.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị C) về việc đòi lại toàn bộ diện tích 1194 m² (diện tích đất được chỉnh lý năm 2013 là 1194 m²)

Ghi nhận sự thống nhất của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà C, chị Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị H) về việc không chia tách cụ thể phần tài sản trên đất của anh Q và diện tích đất của bà C.

Trích chia cho bà Lê Thị C được quyền sử dụng 60m² đất ở và 62m² đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Y, huyện X. Phần đất ở và đất vườn của bà C được chia gắn liền với diện tích đất và công trình trên đất của anh Q.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo)

Về công nợ:

- Giao cho anh Q trách nhiệm trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X khoản tiền vay 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng) (vay hộ nghèo) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

- Giao cho chị Q trách nhiệm trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X khoản tiền vay 12.000.000^d (Mười hai triệu đồng) (vay sinh viên) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 26 tháng 3 năm 2013 và 12.000.000^d (Mười hai triệu đồng), (vay nước sạch) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 08 tháng 7 năm 2016.

Tiền thanh toán khoản nợ chung anh Q phải thực hiện nhiều hơn chị Quyên 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

Tổng số tiền chênh lệch sau khi đối trừ từ: Trị giá tài sản công trình trên đất và nghĩa vụ thanh toán nợ chung: Anh Q phải thanh toán cho chị Q 467.500đ (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Về án phí: Chị Ngô Thị Q phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 2.597.637^d (Hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự đối với phần tài sản được chia; Chị Q đã nộp 4.700.000^d tiền tạm ứng

án phí ly hôn và tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản, do đó trả lại cho chị Q 1.902.363đ (một triệu chín trăm lẻ hai nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng) theo Biên lai thu số AA/2014/0000187 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Anh Q phải chịu 2.597.637đ (Hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự đối với phần tài sản được chia và 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập cho bà Lê Thị C.

Về quyền kháng cáo: Chị Ngô Thị Q, anh Nguyễn Xuân Q, bà Lê Thị C, chị Ngô Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị H, Ngân hàng C - Chi nhánh huyện X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo Bản án)

Nơi nhận:

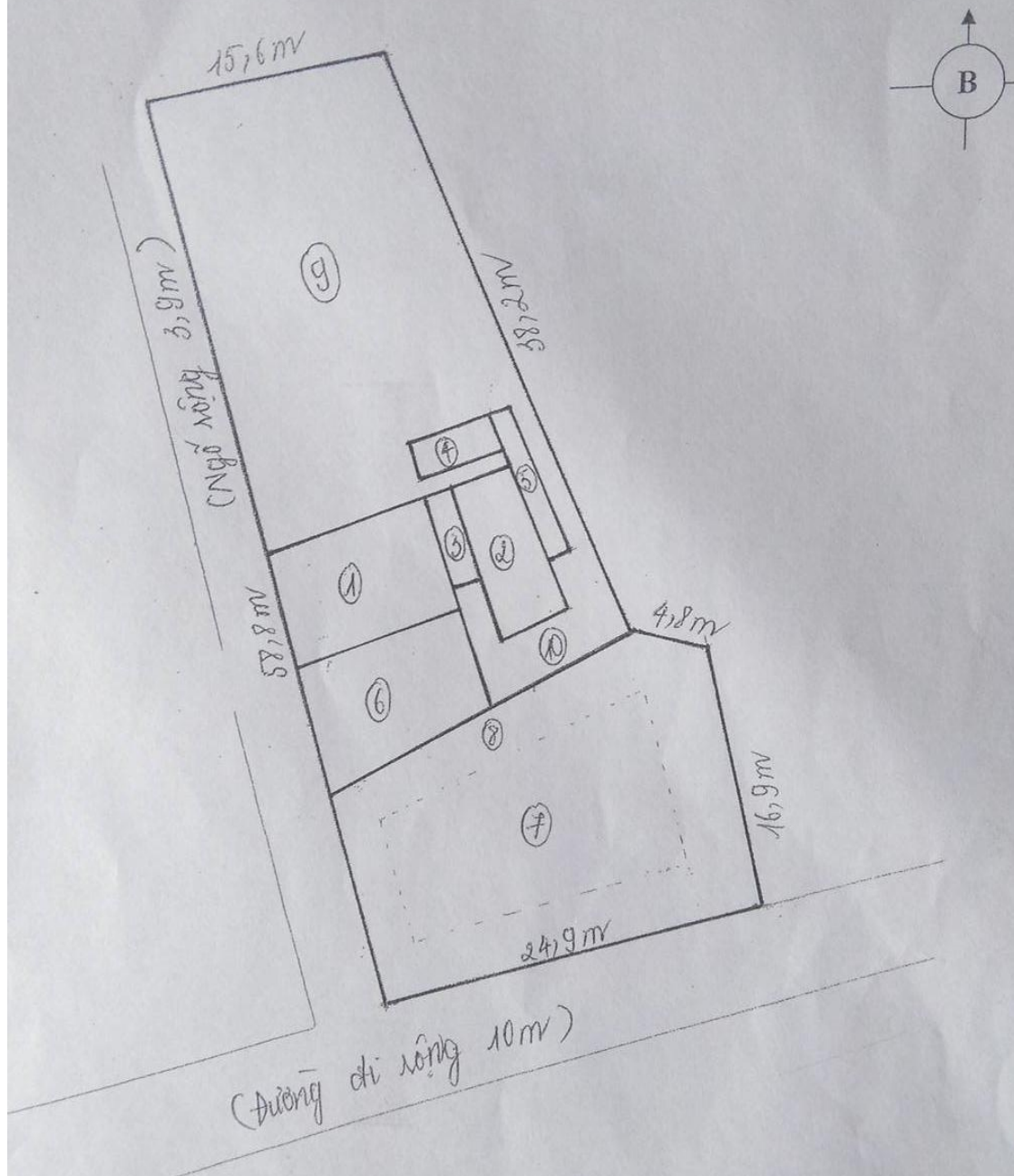
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Chi cục THA dân sự huyện Quảng Xương;
- UBND xã Y, H. X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Dung

SƠ ĐỒ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐẤT
 Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 19
 Bản đồ địa chính xã Quảng Yên đo đạc năm 2013

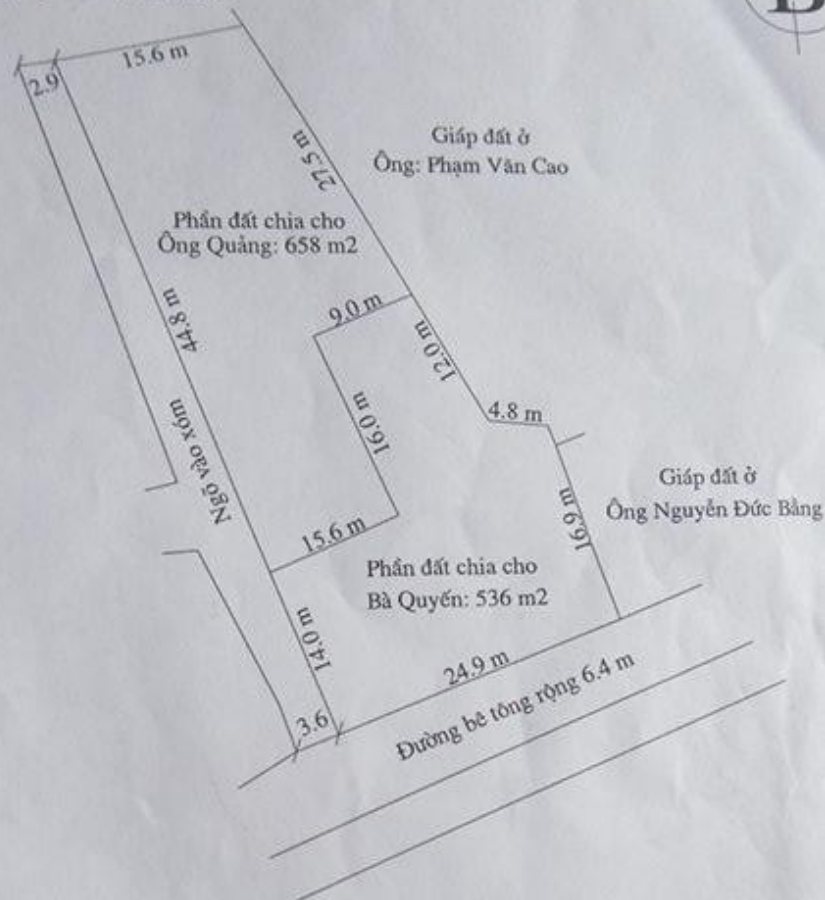


Ghi chú:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Nhà trên | 5. Chuồng trại |
| 2. Nhà dưới (gồm nhà mái ngói, nhà mái bằng và bếp xây liền nhau) | 6. Sân bê tông |
| 3. Bể nước | 7. Ao |
| 4. Nhà tắm, nhà vệ sinh | 8. Bờ ao |
| | 9, 10. Vườn |

TRÍCH ĐO SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT

Giáp đất ở
Nguyễn Văn Khoa



Trích đo thửa đất số 220 tờ bản đồ số 19

Bản đồ địa chính xã Quảng Yên tỷ lệ 1/1000 do đạc năm 2013

LƯU Ý:

Diện tích thửa đất hiện trạng theo sơ đồ giảm 236 m².

do: Hộ thống nhất hiến đất mở rộng đường thôn xây dựng nông thôn mới.